

Bản án số:33/2019/HNGĐ-ST

Ngày:19/9/2019.

“V/v Tranh chấp ly hôn và nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH S
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Quốc Định.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Võ Ngọc Các.

2. Ông Trần Văn Phơ.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Văn Ngọc Hân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thúy Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 157/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lý Thị Hoàn N.

Địa chỉ: Số 85 ấp P, xã P, huyện C, tỉnh S.

- Bị đơn: Ông Kim S.

Địa chỉ: Số 109/42 đường T, khóm S, phường S, thành phố S, tỉnh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/02/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lý Thị Hoàn N và ông Kim S kết hôn năm 2010,

hôn nhân do mai mối và có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh S cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/7/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khi con được 04 tuổi thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do ông S không có việc làm ổn định, không quan tâm chăm sóc gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi vã nên bà N đã bỏ về nhà cha mẹ ruột ở từ tháng 4/2014 cho đến nay. Trong thời gian chung sống bà N và ông S có một người con chung tên Kim Thị Thu T, sinh ngày 22/9/2010, hiện nay cháu T đang do ông S nuôi dưỡng. Về tài sản chung tự thỏa thuận, về nợ chung không có.

Tại phiên tòa hôm nay bà Lý Thị Hoàn N yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Kim S.

Về con chung: Sau khi ly hôn bà Lý Thị Hoàn N đồng ý giao người con chung tên Kim Thị Thu T, sinh ngày 22/9/2010 cho ông Kim S được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, bà N đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là **900.000** đồng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 14/6/2019, kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ là 01 giấy chứng minh nhân dân tên Lý Thị Hoàn N (bản sao có chứng thực); một sổ hộ khẩu tên chủ hộ Lý Quang (bản sao có chứng thực); Trích lục kết hôn số 256/2017/TLKH-BS ngày 16/6/2017 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh S, có tên Lý Thị Hoàn N – Kim S (bản sao); Trích lục khai sinh số 52017/TLKS-BS ngày 16/6/2017 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh S, có tên Kim Thị Thu T (bản sao). Chứng cứ Tòa án thu thập công văn số 279/CV-TA ngày 20/3/2019 của Tòa án gửi Ủy ban nhân dân phường 6, thành phố S, tỉnh S; Công văn số 280/CV-TA ngày 20/3/2019 của Tòa án gửi Phòng Lao động thương binh và xã hội thành phố S, tỉnh S; Công văn số 281/CV-TA ngày 20/3/2019 của Tòa án gửi Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố S, tỉnh S; Công văn số 148/PLĐ-HC ngày 27/3/2019 của Phòng Lao động thương binh và xã hội thành phố S, tỉnh S.

Đối với bị đơn ông Kim S, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản như thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa theo đúng trình tự thủ tục tố tụng nhưng ông S vẫn vắng

mặt không có lý do. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn không có ý kiến hay giao nộp thêm chứng cứ gì khác.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã xác đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Bị đơn ông Kim S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa theo đúng trình tự thủ tục tố tụng nhưng ông S vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông S.

[2]. Đối với bị đơn, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật cho ông S nhưng ông không có kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có văn bản trả lời cho Tòa án, không đưa ra chứng cứ và không tham gia phiên họp nên căn cứ theo Khoản 2, Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[3]. Về hôn nhân: Bà N và ông S là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, do đó việc ông bà tiến đến hôn nhân và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn là hoàn toàn đúng pháp luật cho nên được pháp luật công nhận đây là hôn nhân hợp pháp và cần giải quyết hậu quả phát sinh từ cuộc hôn nhân này.

Đối với hôn nhân của bà N và ông S, ngay từ đầu mâu thuẫn phát sinh không lớn nhưng do giữa ông và bà không có một biện pháp nào để khắc phục, qua một thời gian dài tình cảm giữa hai người trở nên lợt lạt và cuối cùng không còn nữa. Xét thấy tình trạng hôn nhân của ông, bà trở nên trầm trọng, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cho nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N.

[4]. Về con chung: Trong thời gian chung sống bà N và ông S có một người con chung tên Kim Thị Thu T, sinh ngày 22/9/2010, hiện nay cháu Tđang do ông S

trực tiếp nuôi dưỡng. Trong quá trình giải quyết vụ án ông S không có ý kiến gì về con chung và do cháu T đang sống chung với ông S nên Tòa án cũng không thể ghi ý kiến của cháu T theo quy định pháp luật, mặt khác bà N cũng đồng ý giao cháu T cho ông Kim S được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Do đó nhằm để ổn định cuộc sống cũng như tâm lý của cháu Trang, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình cần tiếp tục giao cho ông S trực tiếp nuôi dưỡng cháu T. Về cấp dưỡng nuôi con bà N đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng là 900.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn bà N có quyền thăm nom con chung là cháu Kim Thị Thu T, sinh ngày 22/9/2010 theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không ai được cản trở.

[5]. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

[7]. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ: Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. **Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015;**

Căn cứ: Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lý Thị Hoàn N được ly hôn với ông Kim S.
2. Về con chung: Ông Kim S được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Kim Thị Thu T, sinh ngày 22/9/2010 cho đến khi đủ 18 tuổi, bà N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng là 900.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được tính kể ngày tuyên án.

Dành quyền thăm nom con chung cho bà Lý Thị Hoàn N không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Các đương sự trình không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lý Thị Hoàn N phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng. Phần tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà N đã nộp theo biên lai thu số 0004967 ngày 28/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S. Như vậy bà N phải nộp thêm 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật. Để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận

- Các đương sự;
- VKSND - TPS;
- Thi hành án DS - TPS;
- UBND xã P, huyện C;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định